

1. Mấy giờ
2. Thức dậy
3. Ăn sáng
4. Đi học
5. Ăn trưa
6. Ăn tối
7. Làm bài tập về nhà
8. Đi ngủ
9. Học sinh
10. Công nhân
11. Bác sĩ
12. Y tá
13. Nông dân
14. Tài xế
15. Trường học
16. Bệnh viện
17. Nhà máy
18. Cánh đồng
19. Văn phòng
20. Thịt gà
21. Thịt heo
22. Thịt bò
23. Sữa
24. Trứng
25. Nước
26. Nước cam
27. Nước chanh
28. Phở
29. Bánh mì
30. Rau
31. Già
32. Trẻ
33. Cao
34. Thấp
35. Khỏe
36. Trang trí nhà
37. Làm bánh chưng
38. Xem pháo hoa

39. Nhà thuốc
40. Thuốc
41. Nhà sách
42. Siêu thị
43. Tiệm bánh mì
44. Tiệm kẹo
45. Sô cô la
46. Rạp chiếu phim
47. Sở thú
48. Áo len
49. Chân váy
50. Áo nữ
51. Váy
52. Áo khoác
53. Khăn
54. Quần dài
55. Dép quai hậu
56. Giày
57. Quần bò
58. Đi dạo
59. Đi dã ngoại
60. Đi câu cá
61. Đi trượt pa tin
62. Hồ
63. Chuột túi
64. Voi
65. Cá sấu
66. Khỉ
67. Ngựa vằn
68. Đáng sợ
69. Nhanh
70. Đẹp
71. To
72. ở trong khách sạn
73. đi dạo bằng thuyền
74. ăn hải sản
75. xây lâu đài cát
76. bơi ở biển